TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2021/DS-PT
Ngày: 25/11/2021
T/c hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Ông Trần Bình Đảo

Ông Nguyễn Như Tám

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Bà Đào Thị Ngọc Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 137/2021/QĐXX-PT ngày 12 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lý Kim H, sinh năm 1970. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp K , xã C, thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Dương Thị Tuyết T, sinh năm 1966. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp K , xã C, thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Thanh T1, sinh năm 1954. Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp K , xã C, thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Dương Thị Tuyết T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lý Kim H trình bày:

Do ở gần nhà quen biết nhau và tin tưởng nên bà có cho bà Dương Thị Tuyết T mượn tiền nhiều lần để bà T giải quyết công việc gia đình, cụ thể như sau:

- Ngày 16/5/2017: Mượn 30.000.000 đồng.
- Ngày 15/8/2017: Mượn 20.000.000 đồng.
- Ngày 20/8/2017: Mượn 60.000.000 đồng.
- Ngày 09/8/2019: Mượn 80.000.000 đồng.
- Ngày 12/3/2018: Mượn số tiền 40.000.000 đồng và ngày 19/6/2019 bà cho bà T mượn 01 cây vàng 24kara (loại vàng 9999).
- Ngày 16/02/2019: Mượn 30.000.000 đồng.
- Ngày 25/11/2018: Mượn 50.000.000 đồng.
- Ngày 25/12/2018: Mượn 60.000.000 đồng.
- Ngày 18/01/2018: Mượn 50.000.000 đồng.
- Ngày 03/8/2019: Mượn 43.000.000 đồng.
- Ngày 16/10/2019: Mượn 30.000.000 đồng.

Tất cả những lần mượn tiền nêu trên biên nhận đều do bà viết bằng giấy tập học sinh, bà T có ký tên thừa nhận nợ. Theo biên nhận nợ đã ký kết các bên không có ghi lãi suất, thực tế các bên thỏa thuận lãi suất miệng là 5%/tháng. Từ lúc bà T vay tiền đến nay bà T đã đóng lãi được 132.000.000 đồng, khi đóng lãi bà không có ghi sổ sách. Đến khoảng tháng 8/2019 bà T ngưng đóng lãi.

Tổng số tiền bà T mượn của bà là 493.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi bà qua công an giải quyết thì bà bỏ sót biên nhận nợ 43.000.000 đồng và 30.000.000 đồng nên bà chỉ yêu cầu số tiền 420.000.000 đồng. Do đó khi khởi kiện ra Tòa án bà cũng yêu cầu số tiền này.

Do bà sai sót và cũng không muốn kéo dài thời gian giải quyết nên bà chỉ yêu cầu bà T và ông Lê Thanh T1 liên đới trả bà số tiền nợ gốc là 420.000.000 đồng và 01 cây vàng 24 kara, không yêu cầu tính lãi.

Trong tổng số tiền bà cho bà T mượn thì bà có mượn của người khác đưa cho bà T, nhưng bà sẽ tự giải quyết với họ không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn bà Dương Thị Tuyết T trình bày:

Bà thừa nhận có mượn tiền của bà Lý Kim H nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 16/5/2017 mượn 30.000.000 đồng.
- Ngày 15/8/2017 mượn 20.000.000 đồng.
- Ngày 20/8/2017 mượn 02 lần với số tiền 60.000.000 đồng.
- Ngày 09/8/2019 mượn 80.000.000 đồng.
- Ngày 12/3/2018 mượn 01 cây vàng 24 kara được tính bằng tiền là 40.000.000 đồng được trừ vào tiền lãi của bà H, chứ bà không có nhận vàng hay tiền của bà H.
- Ngày 16/02/2019 mượn 30.000.000 đồng.
- Ngày 25/11/2018 mượn 50.000.000 đồng.
- Ngày 25/12/2018 mượn 60.000.000 đồng.
- Ngày 18/01/2018 mượn 50.000.000 đồng.

Tổng cộng bà mượn của bà H là 420.000.000 đồng.

Ngày 03/8/2019 bà có ký biên nhận nợ với bà H với số tiền 43.000.000 đồng. Đây là tiền lãi bà H yêu cầu bà ký nhận nợ, không phải số tiền mượn của bà H.

Vào ngày 16/10/2019 bà có ký biên nhận nợ với bà H số tiền 30.000.000 đồng nhưng đây là số tiền lãi bà H yêu cầu bà ký nhận nợ, không phải số tiền bà mượn của bà H.

Tất cả những lần mượn tiền nêu trên biên nhận đều do bà H viết bằng giấy tập học sinh, bà có ký nhận nợ. Theo biên nhận nợ đã ký kết các bên không có ghi lãi suất, thực tế các bên thỏa thuận lãi suất miệng từ 5% đến 10%/tháng, bà đã đóng lãi cho bà H khoảng 220.000.000 đồng, khi đóng lãi bà không có ghi sổ sách, không có biên nhận, đến khoảng tháng 10/2019 bà ngưng đóng lãi. Bà vay tiền của bà H để trả cho các khoản nợ khác.

Bà thừa nhận còn nợ bà H số tiền gốc là 420.000.000 đồng và 01 cây vàng 24kara (loại vàng 9999). Bà đồng ý trả số tiền và vàng này cho bà H nhưng khi nào có tiền bà sẽ trả, không ấn định thời gian cụ thể.

Đối với số tiền lãi bà đã đóng cho bà H thì bà không yêu cầu tính lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T1 trình bày:

Ông là chồng bà T, có đăng ký kết hôn năm 1986. Ông hoàn toàn không biết và không thấy đồng tiền nào của bà T đem về cho gia đình. Ông không có mượn và biết đến số tiền mượn nào nên ông không đồng ý trả, còn bà T trả hay không là việc của bà T.

Bà H còn nợ ông số tiền 100.000.000 đồng nhưng ông không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này, ông và bà H sẽ tự giải quyết nếu không được thì ông sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

[**1**]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý Kim H đối với bà Dương Thị Tuyết T.

[**2**]. Buộc bà Dương Thị Tuyết T và ông Lê Thanh T1 liên đới trả cho bà Lý Kim H tiền nợ gốc 420.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi triệu đồng) và 01 cây (10 chỉ) vàng 24kara (loại vàng 9999).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 19/4/2021 bị đơn bà Dương Thị Tuyết T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc chồng bà là ông Lê Thanh T1 phải liên đới trả nợ cùng bà và xem xét lại lãi suất mà bà đã đóng.

Cùng ngày 19/4/2021 bị đơn ông Lê Thanh T1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông phải liên đới trả nợ với bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn bà Dương Thị Tuyết T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà Lý Kim H đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố A.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về hướng giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Thanh T1 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt ông T1 theo quy định.

[2]. Về nội dung: Nguyên đơn bà H và bị đơn bà T thống nhất nội dung: Từ năm 2017 đến năm 2019 bà T có vay tiền của bà H nhiều lần, mỗi lần vay bà T đều có viết biên nhận gồm các ngày: 16/5/2017, 15/8/2017, 20/8/2017, 09/8/2019, 12/3/2018, 16/02/2019, 18/01/2018, 25/12/2018, 25/11/2018 với tổng số tiền 420.000.000 đồng.

Riêng đối với hai biên nhận ngày 03/8/2019 vay số tiền 43.000.000 đồng và biên nhận ngày 16/10/2019 vay số tiền 30.000.000 đồng thì bà T cho rằng hai biên nhận này là tiền lãi do bà H yêu cầu bà T ký, không phải tiền vay.

Bà H cho rằng tổng cộng bà T nợ của bà số tiền 493.000.000 đồng nhưng bà chỉ yêu cầu bà T trả cho bà số tiền 420.000.000 đồng và 01 cây vàng 24kara (loại vàng 9999), không yêu cầu tính lãi. Bà T cũng thừa nhận còn nợ bà H số tiền 420.000.000 đồng và 01 cây vàng 24kara 24kara (loại vàng 9999), nhưng xin được trả dần hàng tháng và không yêu cầu tính lại đối với phần lãi đã đóng cho bà H.

[3]. Xét kháng cáo của bà T yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc chồng bà là ông Lê Thanh T1 phải liên đới trả nợ cùng bà và xem xét lại lãi suất mà bà đã đóng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Mặc dù các bên đương sự không thống nhất với nhau về mức lãi suất đã thỏa thuận cũng như tiền lãi mà bà T đã đóng cho bà H, bà H cho rằng bà T đóng lãi cho bà đến tháng 8/2019 với số tiền là 132.000.000 đồng, còn bà T cho rằng bà đóng lãi cho bà H với số tiền 220.000.000 đồng nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền lãi đã đóng cho bà H. Xét về số tiền lãi mà bị đơn đã đóng cho nguyên đơn 5%/tháng là cao hơn so với quy đinh của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi đối chiếu số tiền lãi của bị đơn đã đóng cho nguyên đơn mà được

nguyên đơn thừa nhận là thấp hơn so với số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, xét thấy việc không tính lãi lại cho bị đơn là có lợi cho bị đơn, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. Đối với kháng cáo của bà T và kháng cáo của ông T1 cùng nội dung yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông T1 phải liên đới trả nợ với bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T xác định mục đích bà vay tiền của bà H là để trả cho các chủ nợ khác, việc vay tiền ông T1 không biết, đến khi bể nợ thì ông T1 mới biết, ông T1 cũng cho rằng việc bà T vay tiền ông không biết nên không đồng ý trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà T. Tuy nhiên bà T và ông T1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền bà T vay của nguyên đơn không được sử dụng vào mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, đồng thời bà T và ông T1 là vợ chồng nên theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông T1 phải chịu trách nhiệm liên đới đối với các giao dịch do bà T thực hiện trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bà T, ông T1 về việc không buộc trách nhiệm trả nợ của ông T1 cùng bà T.

Từ cơ sở nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận ý kiến đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Tuyết T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố A.

[5]. Về án phí:

Bà Lý Kim H không phải chịu án phí nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Dương Thị Tuyết T và ông Lê Thanh T1 phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền và vàng phải trả cho bà H được tính như sau:

Về số tiền phải trả: 420.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + (20.000.000 đồng x 4%) = 20.800.000 đồng.

Về số vàng phải trả: 01 chỉ vàng 24kara giá bán ra tại thời điểm ngày 18/01/2021 là 5.540.000 đồng. Như vậy, 10 chỉ vàng 24kara = 55.400.000 đồng nên án phí được tính như sau: 55.400.000 đồng x 5% = 2.770.000 đồng.

Tổng cộng 20.800.000 đồng + 2.770.000 đồng = 23.570.000 đồng, vậy bà T phải chịu án phí là 11.785.000 đồng. Ông T1 thuộc diện người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí là 11.785.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà T phải nộp 300.000 đồng, khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai của Chi cục thi hành án dân sự thành phố A. Ông T1 được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí theo quy định

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Tuyết T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T1.

- Giữ nguyên bản án số 14/2021/DS-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý Kim H đối với bà Dương Thị Tuyết T.

2. Buộc bà Dương Thị Tuyết T và ông Lê Thanh T1 phải cùng có trách nhiệm trả cho bà Lý Kim H tiền nợ gốc 420.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi triệu đồng) và 01 cây (10 chỉ) vàng 24kara (loại vàng 9999).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lý Kim H không phải chịu án phí nên được nhận lại 11.520.000 đồng (Mười một triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007410 ngày 01/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A (nay là thành phố A), tỉnh Kiên Giang.

Bà Dương Thị Tuyết T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.785.000 đồng (Mười một triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Ông Lê Thanh T1 được miễn án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000291 ngày 10/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố A. Ông T1 được miễn án phí .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND TP. A;
- THA dân sự TP. A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhiên